

Số: ...245.../2019/KPF - CV

(V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay  
đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm  
trước)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh
2. Mã chứng khoán : KPF
3. Địa chỉ : Tầng 17 tòa nhà Geleximco số 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung : Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh xin giải trình về việc:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố Quý II/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm 2018.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC riêng Quý II/2019	Số liệu trên BCTC riêng Quý II/2018	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý II/2019	Số liệu trên BCTC hợp nhất Quý II/2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.435.168.128	3.226.544.420	1.336.820.615	20.824.922.225

Quý II/2019 Công ty có doanh thu thuần tăng vượt trội so với cùng kỳ năm 2018, tuy nhiên kinh doanh vật liệu xây dựng là ngành có giá vốn cao, thời gian chiếm



dụng vốn kéo dài dẫn tới tăng chi phí lãi vay, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2019 trên BCTC riêng của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Ảnh hưởng từ khó khăn chung của thị trường bất động sản, Công ty TNHH Cam Lâm (công ty con của KPF) tiếp tục gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh bất động sản dẫn tới doanh thu và lợi nhuận hợp nhất vào công ty mẹ bị giảm đáng kể so với BCTC hợp nhất quý II/2018.

**Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Hoàng Minh** gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Dặng Quang Thái**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>210,562,717,575</b>	<b>102,411,818,712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1,274,341,677</b>	<b>12,820,387,529</b>
1. Tiền	111		1.274.341.677	12.820.387.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193,224,250,240</b>	<b>74,319,363,972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	187,144,725,904	68,579,029,270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	3,375,453,386	3,397,453,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04a</b>	2,704,070,950	2,342,881,316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>13,849,888,000</b>	<b>13,380,040,508</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.849.888.000	13.380.040.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,214,237,658</b>	<b>1,892,026,703</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,212,237,658	1,890,026,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.12b</b>	2,000,000	2,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144,673,907,791</b>	<b>144,762,879,240</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,099,800,000</b>	<b>1,099,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04b</b>	1,099,800,000	1,099,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,788,768,363</b>	<b>2,025,771,087</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,788,768,363	2,025,771,087
- Nguyên giá	222		2,227,116,364	2,227,116,364
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(438,348,001)	(201,345,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,896,034,581</b>	<b>1,844,325,742</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	1,896,034,581	1,844,325,742
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>139,648,826,256</b>	<b>139,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		139,500,000,000	139,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		148,826,256	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>240,478,591</b>	<b>292,982,411</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	240,478,591	292,982,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>355,236,625,366</b>	<b>247,174,697,952</b>

930  
NG  
Ổ PH  
TƯ TÀI  
ANG  
ĐA -

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>168,673,441,414</b>	<b>56,347,928,341</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168,673,441,414</b>	<b>56,347,928,341</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	152,861,089,034	50,905,003,881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	8,574,605,964	3,294,662,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	652,369,053	1,665,645,816
4. Phải trả người lao động	314		519,224,903	458,635,430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,066,152,460	23,980,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

374  
TY  
CHÍNH  
MINH  
I.P.H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

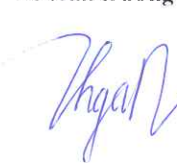
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>186,563,183,952</b>	<b>190,826,769,611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>186,563,183,952</b>	<b>190,826,769,611</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ phần phổ thông	411A		180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,414,223,952	19,256,769,611
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2,343,207,686	10,942,975,601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,071,016,266	8,313,794,010
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>355,236,625,366</b>	<b>247,174,697,952</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

  
Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc

  
Dặng Quang Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2-2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127,484,465,685	63,914,844,792	252,628,085,077	157,362,947,026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		127,484,465,685	63,914,844,792	252,628,085,077	157,362,947,026
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	127,327,519,370	63,636,910,951	252,229,121,051	156,982,018,656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		156,946,315	277,933,841	398,964,026	380,928,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,000,161,384	6,591,141,125	13,002,518,730	7,479,855,773
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	273,250,000	140,350,504	273,250,000	140,350,504
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273,250,000	140,350,504	273,250,000	140,350,504
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,839,285,745	2,660,349,871	8,038,850,630	3,562,533,310
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,044,571,954	4,068,374,591	5,089,382,126	4,157,900,329
11. Thu nhập khác	31	VI.6	100,000		100,000	
12. Chi phí khác	32	VI.7	569,435	28,155,253	569,435	29,023,537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(469,435)	(28,155,253)	(469,435)	(29,023,537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,044,102,519	4,040,219,338	5,088,912,691	4,128,876,792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	608,934,391	813,674,918	1,017,896,425	831,580,066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		2,435,168,128	3,226,544,420	4,071,016,266	3,297,296,726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		141. 91	188. 03	237. 24	192. 15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập

Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Ngát

Tổng Giám đốc

Đặng Quang Thái





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 2-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			5,088,912,691	4,128,876,792
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>	01		(12,492,266,006)	(7,334,984,625)
+ Khấu hao tài sản cố định	02		237,002,724	4,520,644
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,002,518,730)	(7,479,855,773)
+ Chi phí lãi vay	06		273,250,000	140,350,504
<i>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(7,403,353,315)	(3,206,107,833)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(119,227,097,223)	(77,371,641,853)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(469,847,492)	(9,213,318,314)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		112,499,913,940	11,941,630,830
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		52,503,820	(3,316,855,636)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(273,250,000)	(42,731,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,192,297,292)	(4,340,059,017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3,000,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(183,600,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i>	20		(16,197,027,562)	(82,549,083,273)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(51,708,839)	(80,080,000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của	23		-	(181,165,479,452)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	180,874,520,548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(148,826,256)	(72,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,002,518,730	888,896,869
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		12,801,983,635	(71,482,142,035)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	30,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(916,430,841)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,151,001,925)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40		(8,151,001,925)	29,083,569,159
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(11,546,045,852)	(124,947,656,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,820,387,529	137,485,533,325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,274,341,677	12,537,877,176

Người lập



Phạm Thị Trâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Ngát

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Thái



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2019*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 08 ngày 18 tháng 03 năm 2018.

**Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.**

**Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.**

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

#### *Chi tiết:*

- + *Thăm tra ban vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*
- + *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*
- + *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*
- + *Quan lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- + *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*
- + *Thăm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*
- + *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

*Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;*

- Vận tải hành khách đường bộ khác;  
*Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;*
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
*Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;*
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
*Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;*
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
*Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;*
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;  
*Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp.*

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 180.178.960.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ một trăm bảy tám triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.*). Tương đương với 18.017.896 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

## I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng



Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

###### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2018 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

###### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch

137  
TY  
ÂN  
CH  
HINH  
T.P

giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoan chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:



Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả, chi phí khác...

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ



khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**14.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**14.4. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền ban quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao



gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	154,379,810		2,771,268,344	
- Tiền gửi tại ngân hàng	1,119,961,867		10,049,119,185	
+ Tiền gửi VND	1,119,961,867		10,049,119,185	
- Các Ngân hàng khác	1,119,961,867		10,049,119,185	
	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>1,274,341,677</b>		<b>12,820,387,529</b>	

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Cty TNHH TM và ĐT XD Thiên Kim	25,070,820,171			
Công ty TNHH Xây dựng Mê Kông Toàn Cầu	28,780,000,000		52,127,983,745	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	128,279,237,731		11,436,377,523	
Cty TNHH thương mại DV&ĐT Việt Đạt	3,908,615,800		3,908,615,800	
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đất Việt	828,810,342		828,810,342	
Các khách hàng khác	277,241,860		277,241,860	
<b>Cộng</b>	<b>187,144,725,904</b>	-	<b>68,579,029,270</b>	-

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần SX&TM An Phú Hưng	1,068,551,984	-	1,068,551,984	-
Công ty CP tập đoàn Bắc Đô	1,145,586,402		1,145,586,402	
Công ty Cổ Phần Khoan Đa Dụng- Xử Lý Nước Nam	746,897,000		746,897,000	
Công ty TNHH Phát triển giải pháp và Công nghệ H&T	404,418,000		404,418,000	
Các khách hàng khác	10,000,000		32,000,000.00	
<b>Cộng</b>	<b>3,375,453,386</b>	-	<b>3,397,453,386</b>	-

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,704,070,950</b>	-	<b>2,342,881,316</b>	
- Phải thu bảo hiểm	-	-	-	-	
- Ký cược, k.quỹ ngắn hạn	2,574,070,950	-	-	-	
- Dự nợ phải trả khác	-	-	-	-	
- Tạm ứng	130,000,000	-	100,000,000	-	
- Phải thu khác	-	-	2,242,881,316	-	
+ Các đối tượng khác	-	-	2,242,881,316	-	
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>2,704,070,950</b>	-	<b>2,342,881,316</b>	-	

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	- Hàng hóa	13,849,888,000	-	13,380,040,508	
<b>Cộng</b>	<b>13,849,888,000</b>	-	<b>13,380,040,508</b>	-	

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0VND

\* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 0 VND.

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

**6. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	VND		VND		
	- Chi phí sửa chữa văn phòng	1,896,034,581	-	1,844,325,742	
<b>Cộng</b>	<b>1,896,034,581</b>	-	<b>1,844,325,742</b>	-	

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	240,478,591	-	292,982,411
<b>Cộng</b>	<b>240,478,591</b>	-	<b>292,982,411</b>	-

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	84,236,364	1,973,880,000	169,000,000	2,227,116,364
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- <i>Mua sắm, xây dựng mới</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- <i>Do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	84,236,364	1,973,880,000	169,000,000	2,227,116,364
<b>HAO MÒN TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	36,855,277	164,490,000	-	201,345,277
Số tăng trong năm	39,614,724	197,388,000	-	237,002,724
- <i>Do trích khấu hao</i>	39,614,724	197,388,000	-	237,002,724
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- <i>Do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	76,470,001	361,878,000	-	438,348,001
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	47,381,087	1,809,390,000	169,000,000	2,025,771,087
Số dư cuối năm	7,766,363	1,612,002,000	169,000,000	1,788,768,363

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>152,861,089,034</b>	<b>152,861,089,034</b>	-	<b>50,905,003,881</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát	-	-	9,972,694,511	9,972,694,511
Công ty Cổ Phần ITACA Việt Nam	-	-	16,428,555,395	16,428,555,395
Công ty TNHH LEGOMAZ	33,547,000,000	33,547,000,000	7,012,194,200	7,012,194,200
Công ty TNHH IFD Thăng Long	94,995,111,300	94,995,111,300	10,166,053,827	10,166,053,827
Cty CP Kiến trúc và XD Kiến Gia Hưng	6,245,000,000	6,245,000,000	-	-
Cty CP đầu tư XD&PT công nghệ Vina AI	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832
Công ty CP ĐT&XD Mạnh Quân	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000	3,213,178,000
FLAME S.A	13,537,888,000	13,537,888,000	-	-
Công ty CP Sản Xuất đồ gỗ Nội thất My House	93,424,902	93,424,902	2,882,841,116	2,882,841,116
<b>Cộng</b>	<b>152,861,089,034</b>	<b>152,861,089,034</b>	<b>50,905,003,881</b>	<b>50,905,003,881</b>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	Đơn vị tính: VND			
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>8,574,605,964</b>	<b>8,574,605,964</b>	<b>3,294,662,714</b>	<b>3,294,662,714</b>
Công ty TNHH Dầu tư Cam Lâm	3,294,662,714	3,294,662,714	3,294,662,714	3,294,662,714
Công ty TNHH Than Càng Sài Gòn - Chi Nhánh Long An	5,279,943,250	5,279,943,250	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,574,605,964</b>	<b>8,574,605,964</b>	<b>3,294,662,714</b>	<b>3,294,662,714</b>

**Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
			VND
Công ty TNHH Dầu tư Cam Lâm	Công ty con	3,294,662,714	3,294,662,714

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**  
Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô  
Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
Thuế TNDN	783,335,258	1,017,896,425	1,192,297,292	608,934,391
Thuế thu nhập cá nhân	882,310,558	324,267,264	1,163,143,160	43,434,662
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,665,645,816</b>	<b>1,342,163,689</b>	<b>2,358,440,452</b>	<b>652,369,053</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



**12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	
Thuê khác (thuê môn bài)	2,000,000	-	-	2,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,000,000</b>			<b>2,000,000</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay

**Cộng**

	-	-
	-	-
	-	-

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	171,600,000,000	(30,000,000)	10,942,975,601	182,512,975,601
Vốn tăng trong năm trước				-
Lợi nhuận trong năm trước			8,313,794,010	8,313,794,010
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm vốn trong năm				-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>171,600,000,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>19,256,769,611</b>	<b>190,826,769,611</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>171,600,000,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>19,256,769,611</b>	<b>190,826,769,611</b>
Vốn tăng trong năm	8,578,960,000		(8,578,960,000)	-
Lợi nhuận trong năm			4,071,016,266	4,071,016,266
Chi trả cổ tức			(8,151,001,925)	(8,151,001,925)
Giảm vốn trong năm_Thủ lao HĐQT 2018			(183,600,000)	(183,600,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>180,178,960,000</b>	<b>(30,000,000)</b>	<b>6,414,223,952</b>	<b>186,563,183,952</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của cổ đông khác

**Cộng**

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

	180,178,960,000	171,600,000,000
	<b>180,178,960,000</b>	<b>171,600,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	171,600,000,000	171,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	8,578,960,000	-
+ Vốn góp cuối năm	180,178,960,000	171,600,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,017,896	17,160,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,017,896	17,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,017,896	17,160,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,017,896	17,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,017,896	17,160,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>127,484,465,685</b>	<b>63,914,844,792</b>
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127,484,465,685	63,914,844,792
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>127,484,465,685</b>	<b>63,914,844,792</b>
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	127,484,465,685	63,914,844,792
- Doanh thu xây lắp, tư vấn công trình	-	-

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	127,327,519,370	63,636,910,951
- Giá vốn xây lắp, tư vấn công trình	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127,327,519,370</b>	<b>63,636,910,951</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	161,384	6,591,141,125
- Thu lãi từ hợp tác đầu tư	7,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>7,000,161,384</b>	<b>6,591,141,125</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	273,250,000	
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư		-
<b>Cộng</b>	<b>273,250,000</b>	<b>-</b>

**5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	1,245,893,077	2,235,843,025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	118,501,362	-
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	63,398,049	32,557,910
- Thuế phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,384,669,257	427,830,936
- Chi phí khác bằng tiền	26,824,000	191,000
- Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,839,285,745</b>	<b>2,696,422,871</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	1,245,893,077	2,235,843,025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	118,501,362	-
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	63,398,049	32,557,910
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,384,669,257	427,830,936
- Chi phí khác bằng tiền	26,824,000	191,000
- Chi phí dự phòng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,839,285,745</b>	<b>2,696,422,871</b>

**8. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	100,000	
<b>Cộng</b>	<b>100,000</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp	569,435	
Chi phí khác	-	28,155,253
<b>Cộng</b>	<b>569,435</b>	<b>28,155,253</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3,044,102,519</b>	<b>4,040,219,338</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	28,155,253
Các khoản điều chỉnh tăng	-	28,155,253
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	28,155,253
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	3,044,102,519	4,068,374,591
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	608,820,504	813,674,918
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>608,820,504</b>	<b>813,674,918</b>





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,274,341,677			1,274,341,677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189,848,796,854	1,099,800,000		190,948,596,854
Các khoản cho vay	-			-
Dầu tư ngắn hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>191,123,138,531</b>	<b>1,099,800,000</b>	<b>-</b>	<b>192,222,938,531</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,820,387,529			12,820,387,529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70,921,910,586	1,099,800,000		72,021,710,586
Các khoản cho vay	-			-
Dầu tư ngắn hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>83,742,298,115</b>	<b>1,099,800,000</b>	<b>-</b>	<b>84,842,098,115</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-			-
Phải trả NB, phải trả khác	158,927,241,494			158,927,241,494
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>158,927,241,494</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158,927,241,494</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-			-
Phải trả NB, phải trả khác	50,928,984,381			50,928,984,381
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>50,928,984,381</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50,928,984,381</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Xây lắp</i>	Đơn vị tính: VND <b>Tổng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	127,484,465,685	-	127,484,465,685
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>127,484,465,685</b>	-	<b>127,484,465,685</b>
Chi phí bộ phận	127,327,519,370	-	127,327,519,370
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>			<b>156,946,315</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>3,839,285,745</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3,682,339,430)
Doanh thu hoạt động tài chính			7,000,161,384
Chi phí tài chính			273,250,000
Chi phí khác			569,435
Thuế TNDN hiện hành			608,934,391
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2,435,168,128</b>

**4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan trong năm còn phát sinh:

**Giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Người mua trả tiền trước		3,294,662,714	3,294,662,714
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	Công ty con	3,294,662,714	3,294,662,714


**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019 là: 0 VND.**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**  
Tầng 17, tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, P. Ô  
Chợ Dừa, Q. Đống Đa- Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

**Người lập**  
  
**Phạm Thị Trâm**

**Kế toán trưởng**  
  
**Hoàng Thị Ngát**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2019*

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đặng Quang Thái**

